

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 17/6/2020.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị N.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thanh Bình.
2. Bà Vi Thị Ty.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh G.

Trong ngày 17/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình (HN&GD) thụ lý số: 38/2020/TLST-HNGĐ ngày 05/3/2020 về tranh chấp: ***“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*** theo Q định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/5/2020 và Q định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Dương Văn Q, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn 2, xã Nghĩa An, huyện K, tỉnh G.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Thu T, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Thôn 2, xã Nghĩa An, huyện K, tỉnh G.

Anh Q có đơn xin xét xử vắng mặt và chị T vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn anh Dương Văn Q trình bày: Anh và chị T qua thời gian quen biết, tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 03/5/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh G.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do khác nhau về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp nên trong quá trình chung sống giữa anh và chị T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến cuộc sống hôn nhân ngày càng căng thẳng, không có hạnh phúc. Anh Q đã đi Sài Gòn làm đến nay đã được hai năm, vợ chồng cũng ly thân phần ai nấy sống không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên anh Q đề nghị Tòa giải Q cho anh và chị T được ly hôn với nhau.

Về con chung: Anh Q và chị T có 02 con chung tên Dương Ánh N, sinh ngày 31/3/2013 và Dương N B, sinh ngày 10/6/2018. Sau khi ly hôn, anh Q có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Dương Ánh N và giao con chung Dương N B cho chị T nuôi dưỡng. Tuy nhiên, nếu chị T có nguyện vọng được nuôi cả 02 con thì anh Q đồng ý giao cả 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng và anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi cả 02 con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh Q và chị T tự thỏa thuận giải Q với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải Q.

Tại bản tự khai ngày 05/3/2020, tại phiên hòa giải ngày 11/3/2020 bị đơn chị Lê Thị Thu T trình bày: Chị và anh Q đến với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 03/5/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh G.

Quá trình chung sống giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn như anh Q đã trình bày. Nguyên nhân chính là do vợ chồng không hợp tính tình nhau, khác nhau về quan điểm sống và suy nghĩ dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã khiến cho cuộc sống hôn nhân căng thẳng. Khoảng ba năm nay anh Q đi làm ở Sài Gòn không quan tâm đến vợ con, một mình chị T ở nhà nuôi con. Tuy nhiên, chị T vẫn còn tình cảm với anh Q nên muốn đoàn tụ gia đình và không đồng ý ly hôn với anh Q.

Về con chung: Chị T và anh Q có 02 con chung tên Dương Ánh N, sinh ngày 31/3/2013 và Dương N B, sinh ngày 10/6/2018. Nếu ly hôn thì chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con trưởng thành, có khả năng lao động. Chị T yêu cầu anh Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cả 02 con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh Q tự thỏa thuận giải Q với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải Q.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Dương Văn Q và Lê Thị Thu T (bản chính); 01 Sổ hộ khẩu mang tên Dương Văn Q (bản sao); 02 Giấy CMND mang tên Lê Thị Thu T (bản sao) và Dương Văn Q (bản photo); 02 Giấy khai sinh mang tên Dương Ánh N và Dương N B (đều là bản sao).

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Anh Q và chị T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa An, huyện K, tỉnh G vào ngày 03/5/2012; anh chị có 02 con chung tên Dương Ánh N, sinh ngày 31/3/2013 và Dương N B, sinh ngày 10/6/2018. Điều này được thể hiện qua chứng cứ do anh Q giao nộp là Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Dương Văn Q và Lê Thị Thu T (*bản chính*) và 02 Giấy khai sinh mang tên Dương Ánh N và Dương N B (đều là bản sao).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Dương Văn Q có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải Q về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa anh và chị Lê Thị Thu T có địa chỉ tại thôn 2, xã Nghĩa An, huyện K, tỉnh G. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a

khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải Q của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh G.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn chị Lê Thị Thu T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; anh Dương Văn Q có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Q và chị T đều thống nhất hôn nhân được tạo dựng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh G vào ngày 03/5/2012. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa anh Q và chị T là hợp pháp.

[4] Về yêu cầu xin ly hôn của anh Dương Văn Q:

Anh Q cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đã sống ly thân và không còn quan tâm gì đến nhau. Tuy nhiên, chị T xác định vẫn còn tình cảm với anh Q và muốn các con không phải sống thiếu cha hay thiếu mẹ nên chị T muốn đoàn tụ gia đình và không đồng ý ly hôn với anh Q.

Quá trình giải Q vụ án, Tòa án đã tổ chức các phiên hòa giải, tạo điều kiện cho anh Q và chị T đoàn tụ gia đình nhưng chị T chỉ có mặt tại một phiên hòa giải và vắng mặt trong các phiên hòa giải còn lại cũng như vắng mặt tại các phiên tòa xét xử vụ án nên việc động viên, hòa giải cho anh chị về đoàn tụ không thực hiện được. Chị T cũng không đưa ra được biện pháp nào để cải thiện tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Q và chị T đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, điều này được cả anh Q và chị T thừa nhận và hiện anh chị cũng đã sống ly thân với nhau nên cần căn cứ quy định tại các Điều 51 và 56 của Luật HN&GD năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn Q, xử cho anh Q được ly hôn với chị T.

[5] Về con chung: Anh Dương Văn Q và chị Lê Thị Thu T đều thống nhất có 02 con chung tên Dương Ánh N, sinh ngày 31/3/2013 và Dương N B, sinh ngày 10/6/2018. Hiện nay các con đang sống cùng chị T; anh Q đang đi làm ăn xa không có điều kiện để chăm sóc các con nên anh Q đồng ý giao cả 02 con chung cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại bản tự khai và tại phiên hòa giải ngày 11/3/2020 chị T đều có nguyện vọng được nuôi cả 02 con. Xét đề nghị này của anh chị là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế hiện nay của anh chị nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cả 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Tại bản tự khai và tại phiên hòa giải ngày 11/3/2020 chị T yêu cầu anh Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Xét yêu cầu của chị T là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, anh Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Q và chị T tự thỏa thuận giải Q với nhau nên cùng không yêu cầu Tòa án giải Q. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét không xem xét.

[7] Về án phí: Anh Q là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) và án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ nuôi con là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

Q ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn Q.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Dương Văn Q được ly hôn với chị Lê Thị Thu T.

[2] Về con chung: Giao cháu Dương Ánh N, sinh ngày 31/3/2013 và cháu Dương N B, sinh ngày 10/6/2018 cho chị Lê Thị Thu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm B quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Toà án có thể Q định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Dương Văn Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung theo định kỳ hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng/tháng/02 con; thời điểm bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 7/2020 cho đến khi các con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Kể từ ngày người được thi hành án (Lê Thị Thu T) có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi người phải thi hành án (Dương Văn Q) thi hành án xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Anh Q phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Q đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0003331 ngày 03/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh G.

[4] Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Ngọc